

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 05/MML/2020

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM, Việt Nam

Điện thoại: 1800 6828

Fax: 028 38274115

E-mail: meatdeli@mml.masangroup.com

Mã số doanh nghiệp: 0311224517

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: BA RỌI HEO THƯỢNG HẠNG

2. Thành phần: Thịt lợn (heo) mát

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 9 ngày kể từ ngày sản xuất

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

(i) Quy cách đóng gói:

- Đóng gói sẵn, hoặc theo yêu cầu của khách hàng, sản phẩm được đóng gói vào bao bì kín bằng phương pháp đóng gói chân không hoặc theo Công nghệ đóng gói Oxy – Fresh (phương pháp khí quyển điều chỉnh (MAP - Modified Atmosphere Packaging)) và tùy theo yêu cầu của khách hàng.
- Khối lượng tịnh của sản phẩm: 330 g ghi trên nhãn hoặc ghi theo yêu cầu của khách hàng.

(ii) Chất liệu bao bì:

- Bao bì trực tiếp: Sản phẩm được đóng gói trong bao bì đa lớp đảm bảo yêu cầu an toàn vệ sinh thực phẩm, trong sản phẩm đóng gói có hoặc không có miếng thấm hút nước tùy phương pháp đóng gói theo yêu cầu của khách hàng;
- Bao bì ngoài: Sản phẩm đã có bao bì trực tiếp có thể được đóng trong thùng carton tùy theo yêu cầu của khách hàng.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (việc truy xuất cơ sở sản xuất dựa vào kí tự đầu tiên của mã truy xuất (MTX) trên nhãn phụ):

- Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam (1)

Địa chỉ: Lô CN-02, khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam



Bản tự công bố này được công bố tại trụ sở Công Ty và tại <https://meatdeli.com.vn>.

Bản tự công bố này là tài sản của Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công Ty"), không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công Ty.

- Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn (2)
Địa chỉ: Lô 2 đường 15, lô 3-5-7 đường 17, lô 2 đường 17, lô 9 đường 19, Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hữu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

1. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 8-2:2011/BYT đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;
2. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 8-3:2012/BYT đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm;
3. Thông tư số 24/2013/TT-BYT ban hành “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm”;
4. Thông tư số 50/2016/TT-BYT quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm;
5. Tiêu chuẩn Quốc gia số TCVN 12429-1:2018 về Thịt mát (Phần 1: Thịt lợn).
6. Tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.



Tp. HCM, ngày 03 tháng 8... năm 2020

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC



ĐỖ THỊ THU NGÀ

65 mm



MEAT Deli
Thịt sạch
CÔNG NGHỆ THỊT MẬT CHÂU ÂU

★★★★
**THƯỢNG
HẠNG**
★★★★

Ba rọi heo thượng hạng

“Những dây ba rọi nạc mỡ hài hòa, rõ đều tấm tắp được tuyển chọn và khéo léo pha lóc từ những chuyên gia giàu kinh nghiệm.
MEATDeli - Thịt thượng hạng cho món ngon đẳng cấp.”

104 mm



Khối lượng tịnh, NSX, HSD: Xem trên nhãn phụ. Hướng dẫn bảo quản và sử dụng: Bảo quản từ 0 - 4°C và nấu chín trước khi sử dụng. Lưu ý: Không sử dụng sản phẩm bị hỏng bao bì. Bỏ miếng thấm nước trong khay trước khi chế biến (nếu có).

Sản phẩm chất lượng của: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

TCVN 12429:2018, TCCS 05:2020/MML

Tư vấn khách hàng: 1800 6828

Hình ảnh trên bao bì chỉ mang tính chất minh họa

Xuất xứ: Việt Nam



BÀ RỊ HEO THƯỢNG HẠNG



10000100846230119015

N-MSG

Khối lượng tịnh: **540 g**

Đơn giá (đ/kg): 111.900

Thành tiền (đ): **60.426**

Ngày sản xuất: 23/06/2019

Hạn sử dụng: 29/06/2019

MTX: 10000200033121052084



KTIVSTY 26-01-01

8



1

Khối lượng tịnh: 2

Đơn giá (đ/kg): 3

Thành tiền (đ): 4

Ngày sản xuất: 5

Hạn sử dụng: 6

MTX: 7

9



10



Số/No.: 17434/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT

1. Tên mẫu <i>Name of sample:</i>	Ba rọi heo thượng hạng <i>Premium pork belly</i>
2. Mã số mẫu/ <i>Sample code:</i>	07205419/DV.1
3. Mô tả mẫu <i>Sample description:</i>	Mẫu đựng trong túi nilon hút chân không kín, 2 kg/mẫu. Nhiệt độ tại thời điểm nhận mẫu là 4 °C - Số lượng: 1 NSX - HSD: không có; Không có mẫu lưu <i>Sample is put in a vacuum plastic bag, 2 kg/sample. Sample temperature at the receiving time is 4°C - Quantity: 1</i> MFG – EXP: No information; No storage sample
4. Số lượng mẫu <i>Number of sample:</i>	01 mẫu <i>01 sample</i>
5. Thời gian lưu mẫu <i>Storage time of sample:</i>	Không có <i>No storage</i>
6. Ngày nhận mẫu <i>Sampling received date:</i>	10/07/2020
7. Thời gian thử nghiệm <i>Testing time:</i>	10/07/2020 - 17/07/2020
8. Nơi gửi mẫu <i>Customer:</i>	CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam <i>MASAN MEATLIFE JOINT STOCK COMPANY</i> Address: 10 th Floor, Central Plaza Building, No. 17 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
9. Kết quả thử nghiệm <i>Test result(s)</i>	Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật <i>Physicochemical and Microbiological tests</i>

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.1*	<i>Salmonella</i>	/25g	TCVN 10780-1:2017	KPH/ND
9.2	Phát hiện ấu trùng sán dải heo <i>Detection of porcine cysticercosis</i>	/500g	TCVN 5733:1993	KPH/ND
9.3	<i>S. aureus</i>	CFU/g	Ref. TCVN 4830-1:2005	KPH/ND (LOD: 10 CFU/g)
9.4*	Tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Total plate count</i>	CFU/g	TCVN 4884-1:2015	6,0 x 10 ¹
9.5*	<i>Cl. perfringens</i>	CFU/g	TCVN 4991:2005	KPH/ND (LOD: 1 CFU/g)
9.6*	Coliforms	CFU/g	TCVN 6848:2007	KPH/ND (LOD: 1 CFU/g)
9.7*	<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	TCVN 7924-2:2008	KPH/ND (LOD: 1 CFU/g)
9.8	Định tính H ₂ S <i>Qualitative test of H₂S</i>	-	TCVN 3699:1990	Âm tính <i>Negative</i>
9.9	Hàm lượng Amoniac <i>Ammonia content</i>	mg/100g	TCVN 3706:1990	2,40

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duyệt - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.10*	Hàm lượng Cadmi <i>Cadmium content</i>	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH/ND (LOD: 0,004 mg/kg)
9.11*	Hàm lượng Chì <i>Lead content</i>	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	< LOQ (LOQ: 0,012 mg/kg)
9.12	Hàm lượng Flumequine <i>Flumequine content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.006 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.13	Hàm lượng Carazolol <i>Carazolol content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 10 µg/kg)
9.14	Hàm lượng Testosterol <i>Testosterol content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,1 µg/kg)
9.15	Hàm lượng Avilamycin <i>Avilamycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.134 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 15 µg/kg)
9.16	Hàm lượng Azaperone <i>Azaperone content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,1 mg/kg)
9.17	Hàm lượng Diethylstilbestrol <i>Diethylstilbestrol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,1 mg/kg)
9.18	Hàm lượng Estradiol <i>Estradiol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,1 mg/kg)
9.19	Hàm lượng Colistin <i>Colistin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.014 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,02 mg/kg)
9.20	Hàm lượng Chlormequat <i>Chlormequat content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.21	Hàm lượng Diquat <i>Diquat content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.22	Hàm lượng Ethephon <i>Ethephon content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.23	Hàm lượng Glufosinat-amoni <i>Glufosinate-ammonium content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.24	Hàm lượng Glyphosate <i>Glyphosate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.25	Hàm lượng Paraquat <i>Paraquat content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.26	Hàm lượng 2,4-D <i>2,4-D content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.27	Hàm lượng MCPA <i>MCPA content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.28	Hàm lượng Aldrin <i>Aldrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.29	Hàm lượng Amitraz <i>Amitraz content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.30	Hàm lượng Beta-cyfluthrin <i>Beta-cyfluthrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.31	Hàm lượng Bifenthrin <i>Bifenthrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.32	Hàm lượng Chlordane <i>Chlordane content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thân Đuật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
 Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.33	Hàm lượng Chlorothalonil <i>Chlorothalonil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.34	Hàm lượng Chlorpyrifos – methyl <i>Chlorpyrifos – methyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.35	Hàm lượng Cyfluthrin <i>Cyfluthrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.36	Hàm lượng Cyhalothrin <i>Cyhalothrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.37	Hàm lượng Cypermethrin <i>Cypermethrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.38	Hàm lượng DDT <i>DDT content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.39	Hàm lượng Deltamethrin <i>Deltamethrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.40	Hàm lượng Dicamba <i>Dicamba content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.41	Hàm lượng Dichlobenil <i>Dichlobenil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.42	Hàm lượng Dieldrin <i>Dieldrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.43	Hàm lượng Endosulfan <i>Endosulfan content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,02 mg/kg)
9.44	Hàm lượng Flumethrin <i>Flumethrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.45	Hàm lượng Fluopyram <i>Fluopyram content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.46	Hàm lượng Flutolanil <i>Flutolanil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.47	Hàm lượng Fluxapyroxad <i>Fluxapyroxad content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.48	Hàm lượng Haloxyfop <i>Haloxyfop content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.49	Hàm lượng Heptachlor <i>Heptachlor content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.50	Hàm lượng Lindane <i>Lindane content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.51	Hàm lượng Methoxyfenozide <i>Methoxyfenozide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.52	Hàm lượng Permethrin <i>Permethrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.53	Hàm lượng Sulfoxaflor <i>Sulfoxaflor content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.54	Hàm lượng Terbufos <i>Terbufos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thân Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.55	Hàm lượng Acephate <i>Acephate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.56	Hàm lượng Acetamiprid <i>Acetamiprid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.57	Hàm lượng Aldicarb <i>Aldicarb content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.58	Hàm lượng Aminocyclopyrachlor <i>Aminocyclopyrachlor content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.59	Hàm lượng Aminopyralid <i>Aminopyralid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.60	Hàm lượng Azoxystrobin <i>Azoxystrobin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.61	Hàm lượng Benzovindiflupyr <i>Benzovindiflupyr content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.62	Hàm lượng Bifenazate <i>Bifenazate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.63	Hàm lượng Bitertanol <i>Bitertanol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.64	Hàm lượng Boscalid <i>Boscalid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.65	Hàm lượng Buprofezin <i>Buprofezin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.66	Hàm lượng Carbaryl <i>Carbaryl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.67	Hàm lượng Carbendazim <i>Carbendazim content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.68	Hàm lượng Carbofuran <i>Carbofuran content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.69	Hàm lượng Carbosulfan <i>Carbosulfan content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.70	Hàm lượng Chlorantraniliprole <i>Chlorantraniliprole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.71	Hàm lượng Chlorpropham <i>Chlorpropham content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,001 mg/kg)
9.72	Hàm lượng Chlorpyrifos <i>Chlorpyrifos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.73	Hàm lượng Clethodim <i>Clethodim content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.74	Hàm lượng Clofentezine <i>Clofentezine content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.75	Hàm lượng Clothianidin <i>Clothianidin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.76	Hàm lượng Cyantraniliprole <i>Cyantraniliprole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Đuật - Mất Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.77	Hàm lượng Cycloxyime <i>Cycloxyime content</i> (Cycloxydime)	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.78	Hàm lượng Cyflumetofen <i>Cyflumetofen content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.79	Hàm lượng Cyproconazole <i>Cyproconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.80	Hàm lượng Cyprodinil <i>Cyprodinil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.81	Hàm lượng Cyromazine <i>Cyromazine content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.82	Hàm lượng Diazinon <i>Diazinon content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.83	Hàm lượng Diclorvos <i>Diclorvos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.84	Hàm lượng Difenconazole <i>Difenconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.85	Hàm lượng Diflubenzuron <i>Diflubenzuron content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.86	Hàm lượng Dimethenamid-p <i>Dimethenamid-p content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.87	Hàm lượng Dimethipin <i>Dimethipin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.88	Hàm lượng Dimethoate <i>Dimethoate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.89	Hàm lượng Dimethomorph <i>Dimethomorph content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.90	Hàm lượng Dinotefuran <i>Dinotefuran content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.91	Hàm lượng Diphenylamin <i>Diphenylamin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.92	Hàm lượng Dithianon <i>Dithianon content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.93	Hàm lượng Dithiocarbamate <i>Dithiocarbamate content</i> (Thiram)	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.94	Hàm lượng Emamectin benzoate <i>Emamectin benzoate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,001 mg/kg)
9.95	Hàm lượng Ethoprophos <i>Ethoprophos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.96	Hàm lượng Etofenprox <i>Etofenprox content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.97	Hàm lượng Etoxazole <i>Etoxazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.98	Hàm lượng Famoxadone <i>Famoxadone content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thân Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.99	Hàm lượng Fenamidone <i>Fenamidone content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.100	Hàm lượng Fenamiphos <i>Fenamiphos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.101	Hàm lượng Fenarimol <i>Fenarimol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.102	Hàm lượng Fenbuconazole <i>Fenbuconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.103	Hàm lượng Fenbutatin oxid <i>Fenbutatin oxide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.104	Hàm lượng Fenhexamid <i>Fenhexamid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.105	Hàm lượng Fenitrothion <i>Fenitrothion content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.106	Hàm lượng Fenpropathrin <i>Fenpropathrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.107	Hàm lượng Fenpropimorph <i>Fenpropimorph content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.108	Hàm lượng Fenpyroximate <i>Fenpyroximate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.109	Hàm lượng Fenvalerate <i>Fenvalerate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.110	Hàm lượng Fipronil <i>Fipronil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.111	Hàm lượng Flubendiamide <i>Flubendiamide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.112	Hàm lượng Fludioxonil <i>Fludioxonil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.113	Hàm lượng Flufenoxuron <i>Flufenoxuron content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.114	Hàm lượng Fluopicolide <i>Fluopicolide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.115	Hàm lượng Flusilazole <i>Flusilazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.116	Hàm lượng Hexythiazox <i>Hexythiazox content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.117	Hàm lượng Imazamox <i>Imazamox content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.118	Hàm lượng Imazapic <i>Imazapic content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.119	Hàm lượng Imazapyr <i>Imazapyr content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.120	Hàm lượng Imidacloprid <i>Imidacloprid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.121	Hàm lượng Indoxacarb <i>Indoxacarb content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Đuật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.122	Hàm lượng Isopyrazam <i>Isopyrazam content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.123	Hàm lượng Isoxaflutole <i>Isoxaflutole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.124	Hàm lượng Kresoxim-methyl <i>Kresoxim-methyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.125	Hàm lượng Mesotrione <i>Mesotrione content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.126	Hàm lượng Metaflumizone <i>Metaflumizone content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.127	Hàm lượng Methamidophos <i>Methamidophos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.128	Hàm lượng Methidathion <i>Methidathion content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.129	Hàm lượng Methomyl <i>Methomyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.130	Hàm lượng Methoprene <i>Methoprene content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.131	Hàm lượng Metrafenone <i>Metrafenone content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.132	Hàm lượng Myclobutanil <i>Myclobutanil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.133	Hàm lượng Novaluron <i>Novaluron content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.134	Hàm lượng Oxamyl <i>Oxamyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.135	Hàm lượng Oxydemeton-methyl <i>Oxydemeton-methyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.136	Hàm lượng Penconazole <i>Penconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.137	Hàm lượng Penthiopyrad <i>Penthiopyrad content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.138	Hàm lượng Phorate <i>Phorate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.139	Hàm lượng Phosmet <i>Phosmet content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.140	Hàm lượng Phoxim <i>Phoxim content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.141	Hàm lượng Piperonyl butoxide <i>Piperonyl butoxide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.142	Hàm lượng Pirimicarb <i>Pirimicarb content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.143	Hàm lượng Pirimiphos methyl <i>Pirimiphos methyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.144	Hàm lượng Prochloraz <i>Prochloraz content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duyệt - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.145	Hàm lượng Profenofos <i>Profenofos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.146	Hàm lượng Propamocarb <i>Propamocarb content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.147	Hàm lượng Propargite <i>Propargite content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.148	Hàm lượng Propiconazole <i>Propiconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.149	Hàm lượng Prothioconazole <i>Prothioconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.150	Hàm lượng Pyraclostrobin <i>Pyraclostrobin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.151	Hàm lượng Pyrimethanil <i>Pyrimethanil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.152	Hàm lượng Pyriproxifen <i>Pyriproxifen content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.153	Hàm lượng Quinoxifen <i>Quinoxifen content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.154	Hàm lượng Saflufenacil <i>Saflufenacil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.155	Hàm lượng Sedaxane <i>Sedaxane content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.156	Hàm lượng Spinetoram <i>Spinetoram content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.157	Hàm lượng Spinosad <i>Spinosad content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.158	Hàm lượng Spirodiclofen <i>Spirodiclofen content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.159	Hàm lượng Spirotetramate <i>Spirotetramate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.160	Hàm lượng Tebuconazole <i>Tebuconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.161	Hàm lượng Tebufenozide <i>Tebufenozide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.162	Hàm lượng Thiacloprid <i>Thiacloprid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.163	Hàm lượng Thiamethoxam <i>Thiamethoxam content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.164	Hàm lượng Triadimefon <i>Triadimefon content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.165	Hàm lượng Triadimenol <i>Triadimenol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.166	Hàm lượng Trifloxystrobin <i>Trifloxystrobin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.167	Hàm lượng Triflumizole <i>Triflumizole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duyệt - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.168	Hàm lượng Triforine <i>Triforine content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.169	Hàm lượng Trinexapac-ethyl <i>Trinexapac-ethyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.170	Hàm lượng Abamectin <i>Abamectin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135(LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.171*	Hàm lượng Clortetracyclin <i>Clortetracyclin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.172*	Hàm lượng Oxytetracyclin <i>Oxytetracyclin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.173*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin <i>Dihydrostreptomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 15 µg/kg)
9.174*	Hàm lượng Gentamicin <i>Gentamicin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 15 µg/kg)
9.175	Hàm lượng Neomycin <i>Neomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 15 µg/kg)
9.176*	Hàm lượng Spectinomycin <i>Spectinomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 15 µg/kg)
9.177*	Hàm lượng Streptomycin <i>Streptomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 15 µg/kg)
9.178*	Hàm lượng Danofloxacin <i>Danofloxacin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.006 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.179	Hàm lượng Amoxicillin <i>Amoxicillin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.180*	Hàm lượng Benzylpenicillin <i>Benzylpenicillin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,5 µg/kg)
9.181*	Hàm lượng Ceftiofur <i>Ceftiofur content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.182*	Hàm lượng Dexamethasone <i>Dexamethasone content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,05 µg/kg)
9.183*	Hàm lượng Doramectin <i>Doramectin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.184	Hàm lượng Febantel <i>Febantel content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.185	Hàm lượng Fenbendazole <i>Fenbendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.186	Hàm lượng Flubendazole <i>Flubendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.187*	Hàm lượng Levamisole <i>Levamisole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.188*	Hàm lượng Lincomycin <i>Lincomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.189*	Hàm lượng Narasin <i>Narasin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.190*	Hàm lượng Oxfendazole <i>Oxfendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thân Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
 Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.191*	Hàm lượng Procain benzylpenicillin <i>Procain benzylpenicillin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,5 µg/kg)
9.192*	Hàm lượng Spiramycin <i>Spiramycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.193*	Hàm lượng Sulfadimidine <i>Sulfadimidine content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.194	Hàm lượng Thiabendazole <i>Thiabendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.195	Hàm lượng Tilmicosin <i>Tilmicosin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.196	Hàm lượng Tylosin <i>Tylosin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.197*	Hàm lượng Clenbuterol <i>Clenbuterol content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0.05 µg/kg)
9.198*	Hàm lượng Ractopamin <i>Ractopamin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0.05 µg/kg)
9.199*	Hàm lượng Salbutamol <i>Salbutamol content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0.05 µg/kg)
9.200*	Hàm lượng Albendazole <i>Albendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.201	Hàm lượng Aflatoxin B1 <i>Aflatoxin B1 content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,5 µg/kg)
9.202	Hàm lượng Porcine Somatotropin <i>Porcine Somatotropin content</i>	mg/kg	NIFC.05.M.221	KPH/ND (LOD: 10 mg/kg)
9.203	pH	-	TCVN 7046:2009	6,01

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)
 LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử

Note: ND - Not detected (mean the test result is below the detection limit of the method-LOD)
 LOQ: limit of quantification of the method
 (*) Method is accredited by VILAS

Hà Nội, 17/7/2020

TUQ. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỜNG KHOA ĐBCL

On behalf of Director General
 Head of Quality Assurance Laboratory

TS. Lê Thị Phương Thảo
 Lê Thị Phương Thảo, PhD.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định